TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN
SỐ: 366 BC/KTTKTC

CỘNG HOA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## QUÍ I NĂM 2015

*NƠI NHẬN :*

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN

**Mẫu số B01-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

**(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

*Đơn vị tính: Đồng Việt nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **86 276 270 822** | **77 107 869 810** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **2 684 151 665** | **2 705 187 009** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2 684 151 665 | 2 705 187 009 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| | | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| | | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **19 563 527 748** | **29 519 488 703** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 18 680 164 405 | 27 730 521 617 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 606 177 508 | 1 600 742 932 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 277 185 835 | 188 224 154 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| | | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.04** | **62 473 444 828** | **44 869 783 152** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 62 473 444 828 | 44 869 783 152 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| | | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1 555 146 581** | **13 410 946** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | 13 410 946 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1 540 797 801 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 14 348 780 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| | | | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **22 566 684 891** | **17 196 089 536** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| | | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | **V.08** | **12 170 137 107** | **13 354 869 615** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 12 170 137 107 | 13 354 869 615 |
| - Nguyên giá | 222 | | 52 618 305 731 | 52 618 305 731 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -40 448 168 624 | -39 263 436 116 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 108 888 000 | 108 888 000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - 108 888 000 | - 108 888 000 |
| | | | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| | | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **10 174 379 690** | **3 531 543 600** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 10 174 379 690 | 3 531 543 600 |
| | | | | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.12** | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| | | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **222 168 094** | **309 676 321** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 222 168 094 | 309 676 321 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **108 842 955 713** | **94 303 959 346** |
| | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **91 785 224 983** | **77 421 928 199** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **82 682 951 686** | **72 678 204 902** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 27 023 025 810 | 17 177 175 039 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.14 | 50 255 292 | 1 226 389 013 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 351 294 144 | 5 571 371 588 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 625 701 600 | 702 552 600 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 1 579 054 974 | 1 552 833 993 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 51 152 134 928 | 44 167 074 998 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 863 715 830 | 866 000 000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1 037 769 108 | 1 414 807 671 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| | | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **9 102 273 297** | **4 743 723 297** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 9 102 273 297 | 4 743 723 297 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| | | | | |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **17 057 730 730** | **16 882 031 147** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **17 198 160 701** | **17 022 461 118** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 14 325 780 000 | 14 325 780 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 14 325 780 000 | 14 325 780 000 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2 696 681 118 | 2 696 681 118 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 175 699 583 | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 175 699 583 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| | | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **- 140 429 971** | **- 140 429 971** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.19 | - 140 429 971 | - 140 429 971 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **108 842 955 713** | **94 303 959 346** |

Ngày 20 tháng 4 năm 2015

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Bùi Thị Khánh Hà | Hoàng Thúy Hường | Nguyễn Hải Long |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ VINACOMEX

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ -VINACOMIN

**Mẫu số B 02a - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)*
*Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
## QUÍ I NĂM 2015

*Đơn vị tính : Đồng Việt nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÍ I | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.20 | 31 642 526 395 | 30 798 506 590 | 31 642 526 395 | 30 798 506 590 |
| 2.Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.21 | | | | |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.22 | 31 642 526 395 | 30 798 506 590 | 31 642 526 395 | 30 798 506 590 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.23 | 27 187 566 847 | 24 233 593 756 | 27 187 566 847 | 24 233 593 756 |
| 5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20=10-11) | 20 | | 4 454 959 548 | 6 564 912 834 | 4 454 959 548 | 6 564 912 834 |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.24 | 5 981 417 | 5 349 433 | 5 981 417 | 5 349 433 |
| 7.Chi phí tài chính | 22 | VI.25 | 882 431 923 | 965 417 024 | 882 431 923 | 965 417 024 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *882 431 923* | *965 417 024* | *882 431 923* | *965 417 024* |
| 8.Chi phí bán hàng | 25 | | 683 917 080 | 585 783 870 | 683 917 080 | 585 783 870 |
| 9.Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 2 668 356 086 | 3 968 575 415 | 2 668 356 086 | 3 968 575 415 |
| 10.Lợi nhuận hoạt động KD {30=20+ (21-22) - (25+26)} | 30 | | 226 235 876 | 1 050 485 958 | 226 235 876 | 1 050 485 958 |
| 11.Thu nhập khác | 31 | | | | | |
| 12.Chi phí khác | 32 | | 980 000 | | 980 000 | |
| 13.Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32) | 40 | | - 980 000 | | - 980 000 | |
| 14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 225 255 876 | 1 050 485 958 | 225 255 876 | 1 050 485 958 |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.26 | 49 556 293 | 231 106 911 | 49 556 293 | 231 106 911 |
| 16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.27 | | | | |
| 17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 175 699 583 | 819 379 047 | 175 699 583 | 819 379 047 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 122 | 571 | 122 | 571 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CÔNG TY GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Bùi Thị Khánh Hà* | *Hoàng Thúy Hường* | *Nguyễn Hải Long* |

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN

**Mẫu số B03 - DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

Quý I năm 2015

*Đơn vị tính: Đồng Việt nam*

| Chỉ tiêu | MS | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **225.255.876** | **1.050.485.958** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 1.184.732.508 | 1.155.229.320 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 5.981.417 | 5.349.433 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | -882.431.923 | -965.417.024 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **533.537.878** | **1.245.647.687** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 8.500.964.331 | 734.482.581 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | -17.603.661.676 | -14.675.388.013 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | -33.606.427.891 | -10.774.136.794 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | -100.919.173 | 11.523.479 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | -882.431.923 | -965.417.024 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | -475.795.307 | -69.258.730 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 40.685.537.328 | 18.186.453.996 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | -1.778.594.168 | -1.119.052.316 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **-4.727.790.601** | **-7.425.145.134** |
| | | | | |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | -6.642.836.090 | -380.420.141 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.981.417 | 5.349.433 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **-6.636.854.673** | **-375.070.708** |
| | | | | |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 45.084.796.958 | 24.522.357.239 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | -33.741.187.028 | -16.775.811.846 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **11.343.609.930** | **7.746.545.393** |

*Đơn vị tính: Đồng Việt nam*

| Chỉ tiêu | MS | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | 50 | | -21.035.344 | -53.670.449 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | 2.705.187.009 | 1.695.722.578 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | 70 | | 2.684.151.665 | 1.642.052.129 |

*Ngày 10 tháng 01 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Bùi Thị Khánh Hà | Hoàng Thúy Hường | Nguyễn Hải Long |

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN
Khu Quang Trung - TT Mạo Khê - H Đông Triều - T Quảng Ninh

MẪU SỐ B09 - DN
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# Quý I năm 2015

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ - BCN ngày 05/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp chuyển nhà máy Cơ Khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/9/2014 Mã số doanh nghiệp 5700526478.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, cơ khí chế tạo, sửa chữa

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận tải sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan : Thiết kế kết cấu thép, thiết kế thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận tải sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, thiết kế các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường.
- Đóng tàu và cấu kiện nổi
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại ( trừ vàng bạc, kim loại đá quý khác )
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sản xuất thiết bị điện khác
- Sửa chữa thiết bị điện
- Lắp đặt hệ thống điện

4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/ 01/201 5 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :**

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài Chính chấp thuận tại công văn số

16148/BTC - CĐKT ngày 20/12/2006. áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT -BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc ( - ) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Giá mua,chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 - Nguyên tắc ghi nhận & Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhậnTSCĐ ( TCSĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính). áp dụng theo Thông tư 45/2013 TT- BTC ngày 25/4/2013.

+ Nhà cửa vật kiến trúc khấu hao: Từ 6 đến 25 năm
+ Máy móc thiết bị khấu hao : Từ 5 đến 12 năm
+ Phương tiện vận tải khấu hao : Từ 6 đến 10 năm
+ Thiết bị văn phòng khấu hao: Từ 3 đến 8 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( Hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Khấu hao theo đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
-Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở Kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh trừ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó ( được vốn hóa ) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó:

- Doanh thu hoạt động tài chính:.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| **V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh** | | |
| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 392 764 192 | 41 973 865 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2 291 387 473 | 2 663 213 144 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| **Cộng** | **2 684 151 665** | **2 705 187 009** |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| - Chứng khoán kinh doanh | | |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | |
| **Cộng** | | |
| 3- Phải thu ngắn hạn khác | | |
| - Bảo hiểm y tế | 61 822 037 | 54 445 450 |
| - Bảo hiểm xã hội | 61 472 892 | |
| - Tiền ốm đau, thai sản | 29 383 921 | 12 432 223 |
| - Tạm ứng | 119 945 700 | 116 262 700 |
| - Phải thu khác | 4 561 285 | 5 083 781 |
| **Cộng** | **277 185 835** | **188 224 154** |
| 4- Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 20 682 035 539 | 14 127 288 761 |
| - Công cụ, dụng cụ | 732 778 918 | 577 622 842 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 28 484 094 238 | 19 386 136 165 |
| - Thành phẩm | 12 574 536 133 | 10 778 735 384 |
| - Hàng hóa | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | | |
| - Hàng hoá bất động sản | | |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **62 473 444 828** | **44 869 783 152** |
| * Giá trị ghi sổ của hàng hoá tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả | | |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm | | |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| 5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| - Thuế TNCN nộp thừa | 14 348 780 | |
| - Thuế TNDN nộp thừa | | |
| - Các khoản phải thu nhà nước khác | | |
| **Cộng** | **14 348 780** | |
| 6- Phải thu dài hạn nội bộ | | |
| - Cho vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | | |
| **Cộng** | | |
| 7- Phải thu dài hạn khác | | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác | | |
| - Cho vay không tính lãi | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | |
| **Cộng** | | |

8- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa VKT | Máy móc Thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TBị,dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | 17 378 987 405 | 28 287 389 471 | 5 024 823 990 | 1 927 104 865 | | 52 618 305 731 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số cuối kỳ | | | | | | |
| **- Số dư cuối năm** | 17 378 987 405 | 28 287 389 471 | 5 024 823 990 | 1 927 104 865 | | 52 618 305 731 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **- Số đầu năm** | 13 266 585 643 | 21 695 738 080 | 3 037 104 111 | 1 264 008 282 | | 39 263 436 116 |
| - Khấu hao trong năm | 325 415 916 | 656 043 861 | 132 256 122 | 71 016 609 | | 1 184 732 508 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **- Số dư cuối năm** | 13 592 001 559 | 22 351 781 941 | 3 169 360 233 | 1 335 024 891 | | 40 448 168 624 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 4 112 401 762 | 6 591 651 391 | 1 987 719 879 | 663 096 583 | | 13 354 869 615 |
| - Tại ngày cuối năm | 3 786 985 846 | 5 935 607 530 | 1 855 463 757 | 592 079 974 | | 12 170 137 107 |
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay: | | | | | | |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | | | | | | |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐhữu hình có giá trị lớn trong tương lai: | | | | | | |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ Hữu hình: | | | | | | |

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | 108 888 000 | 108 888 000 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | 108 888 000 | 108 888 000 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **- Số đầu năm** | | | | | 108 888 000 | 108 888 000 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số cuối năm** | | | | | 108 888 000 | 108 888 000 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐVH** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

| | | |
|---|---|---|
| 11- Tài sản dở dang dài hạn | | |
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang | 10 174 379 690 | 3 531 546 600 |
| Trong đó ( Những công trình lớn) | | |
| + Công trình nhà xưởng mở rộng | | |
| + Công trình | | |
| **Cộng** | **10 174 379 690** | **3 531 546 600** |
| | | |
| 13 - Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài chính | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | | |
| - Chi phí SC lớn TSCĐ | 222 168 094 | 309 676 321 |
| **Cộng** | **222 168 094** | **309 676 321** |
| | | |
| 14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | 750 594 707 |
| + Thuế GTGT hàng nội địa | | 750 594 707 |
| + Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| + Thuế xuất khẩu | | |
| + Thuế nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 50 255 292 | 475 794 306 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| **Cộng** | **50 255 292** | **1 226 389 013** |
| | | |
| 15- Các khoản phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Kinh phí công đoàn | 75 598 613 | 32 352 998 |
| - Bảo hiểm xã hội | | 1 569 358 |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Kinh phí hoạt động công tác Đảng | 28 972 694 | 26 456 824 |
| - Quỹ văn hóa thể thao | 41 097 519 | 41 497 519 |
| - Thuế thu nhập cá nhân + đầu tư vốn | 21 364 562 | |
| - Tiền cổ tức phải trả | 1 093 392 000 | 1 093 392 000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 318 629 586 | 357 565 294 |
| **Cộng** | **1 579 054 974** | **1 552 833 993** |
| | | |
| 16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| - Vay ngân hàng | 47 959 936 366 | 39 316 076 436 |
| - Vay đối tượng khác | 3 192 198 562 | 4 850 998 562 |
| - Nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| **Cộng** | **51 152 134 928** | **44 167 074 998** |
| | | |
| 17- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | |
| a - Vay dài hạn | 9 102 273 297 | 4 743 723 297 |
| - Vay ngân hàng | 9 102 273 297 | 4 743 723 297 |
| - Vay đối tượng khác | | |

| | | |
|---|---|---|
| -Trái phiếu phát hành | | |
| b - Nợ dài hạn | | |
| - Thuê tài chính | | |
| - Nợ dài hạn khác | | |
| **Cộng** | **9 102 273 297** | **4 743 723 297** |
| | | |
| 18, Vốn chủ sở hữu | | |
| a - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Nhà Nước ( Vốn góp của Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam ) | 5 214 180 000 | 5 214 180 000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác ( Do thể nhân nắm giữ ) | 9 111 600 000 | 9 111 600 000 |
| **Cộng** | **14 325 780 000** | **14 325 780 000** |
| | | |
| b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 14 325 780 000 | 14 325 780 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 14 325 780 000 | 14 325 780 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| c - Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1 432 578 | 1 432 578 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1 432 578 | 1 432 578 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1 432 578 | 1 432 578 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1 432 578 | 1 432 578 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1 432 578 | 1 432 578 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu :...10 000đ | | |
| d - Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2 696 681 118 | 2 042 004 955 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp | | |
| | | |
| 19 - Nguồn kinh phí | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 357 000 000 | 357 000 000 |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn cuối năm | 497 429 971 | 102 848 212 |
| | - 140 429 971 | 254 151 788 |

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | 14 325 780 000 | | | | | 2 042 004 955 | | | 16 367 784 955 |
| -Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | 819 379 047 | 819 379 047 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm trước** | 14 325 780 000 | | | | | 2 042 004 955 | | 819 379 047 | 17 187 164 002 |
| **Số dư đầu năm nay** | 14 325 780 000 | | | | | 2 696 681 118 | | | 17 022 461 118 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | 175 699 583 | 175 699 583 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm nay** | 14 325 780 000 | | | | | 2 696 681 118 | | | 17 198 160 701 |

| VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động Kdoanh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| 20 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 01) | 31 642 526 395 | 30 798 506 590 |
| | | |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng | 31 642 526 395 | 30 798 506 590 |
| - Doanh thu nội bộ | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng ( Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ: | | |
| + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập B/C tài chính | | |
| | | |
| 21- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02) | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| - Thuế GTGT phải nộp ( Phương pháp trực tiếp) | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất khẩu | | |
| 22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10) | Năm nay | Năm trước |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | 31 642 526 395 | 30 798 506 590 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | | |
| 23-Giá vốn hàng bán ( Mã số 11) | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 27 187 566 847 | 24 233 593 756 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 27 187 566 847 | 24 233 593 756 |
| 24- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21) | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5 981 417 | 5 349 433 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 5 981 417 | 5 349 433 |
| 25- Chi phí tài chính( Mã số 22) | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | 882 431 923 | 965 417 024 |
| - Chiết khấuthanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| - Lỗ chệnh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lỗ chệnh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 882 431 923 | 965 417 024 |

| | | |
|---|---|---|
| 26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51) | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 49 556 293 | 231 106 911 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 49 556 293 | 231 106 911 |
| 27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( Mã số 52) | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| 28- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31 735 420 675 | 25 787 706 348 |
| - Nguyên vật liệu chính | 30 576 612 919 | 24 653 183 829 |
| - Nhiên liệu | 482 100 656 | 499 552 396 |
| - Động lực | 676 707 100 | 634 970 123 |
| - Chi phí nhân công | 6 568 332 308 | 6 519 608 181 |
| - Tiền lương | 4 984 533 935 | 5 230 074 775 |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ | 1 198 376 973 | 911 677 806 |
| - Ăn ca | 385 421 400 | 377 855 600 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1 184 732 508 | 1 155 229 320 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 604 618 482 | 565 986 495 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2 223 906 785 | 2 467 238 074 |
| Cộng | **42 317 010 758** | **36 495 768 418** |
| VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong các B/C lưu chuyển tiền tệ | Năm nay | Năm trước |
| VII- Những thông tin khác | | |

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Bùi Thị Khánh Hà | Hoàng Thúy Hường | Nguyễn Hải Long |

Mạo khê, ngày.....tháng.....năm 20....
SAO LỤC

M.S.D.N:5700526478-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ VINACOMIN
H.ĐÔNG TRIỀU-T.QUẢNG NINH

T/L GIÁM ĐỐC
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Thị Hải